CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	1,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-23.1%	-44.4%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	3/9	*(Yếu)*

	2023		
DT thuần	206	*tỷ VNĐ*	YoY ▼ 179 ▼ 46.5%

	2023		
LN sau thuế	-102	*tỷ VNĐ*	YoY ▼ 160 ▼ 277%

Tỷ suất lợi nhuận

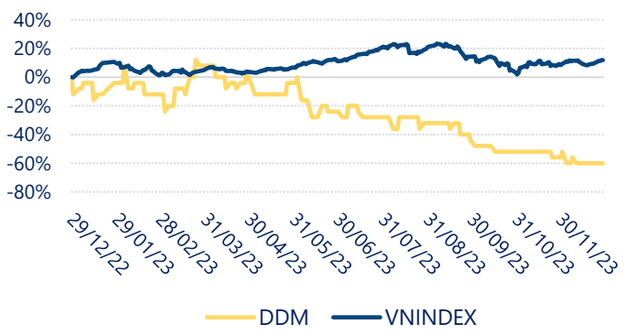

Cơ cấu cổ đông

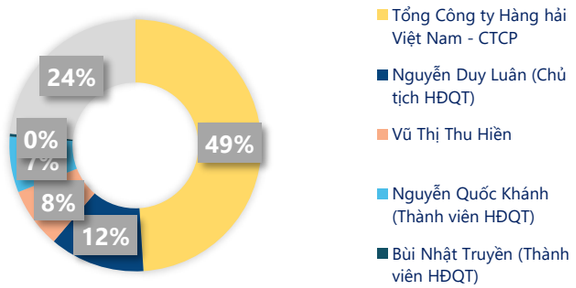

Piotroski F - Score

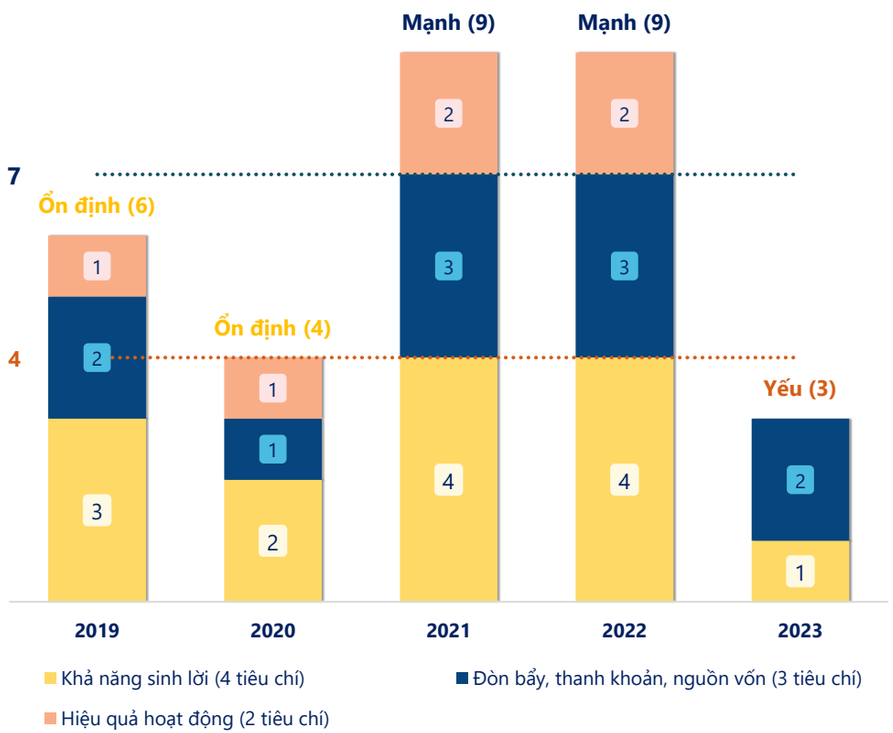

Năm **2023**, F-Score của **DDM** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

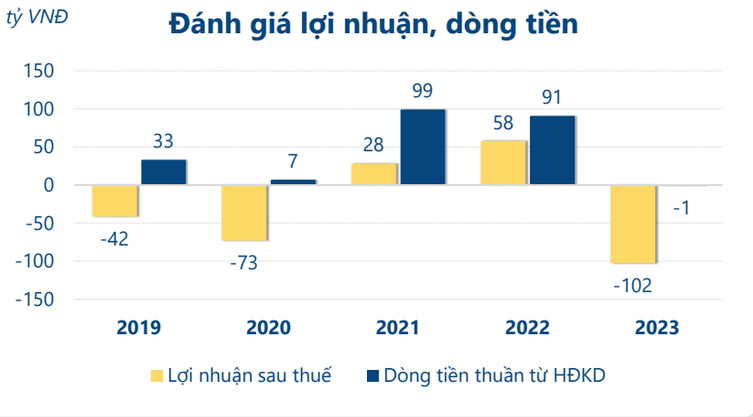

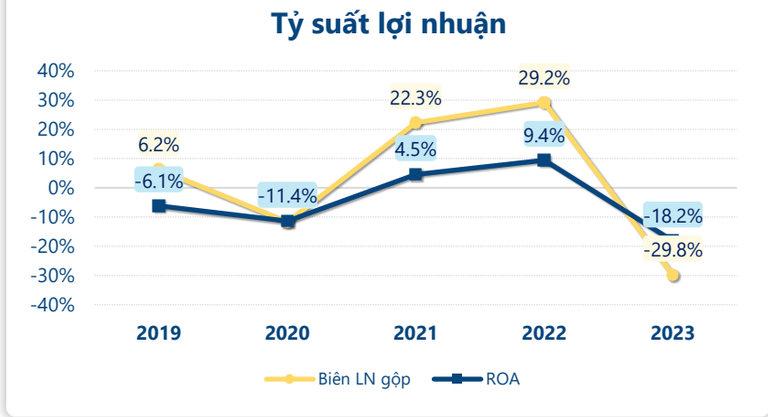

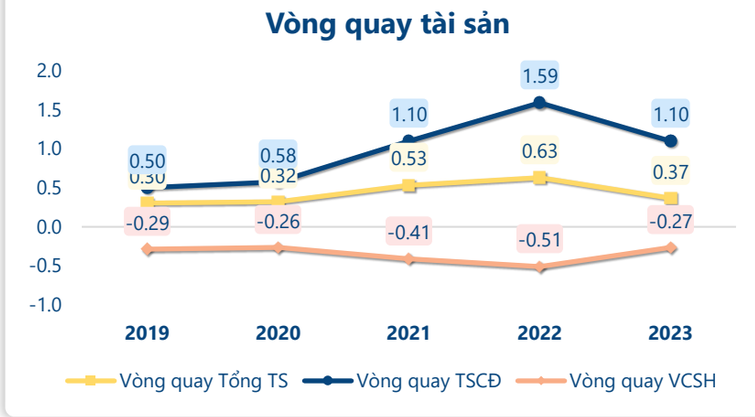

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DDM**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

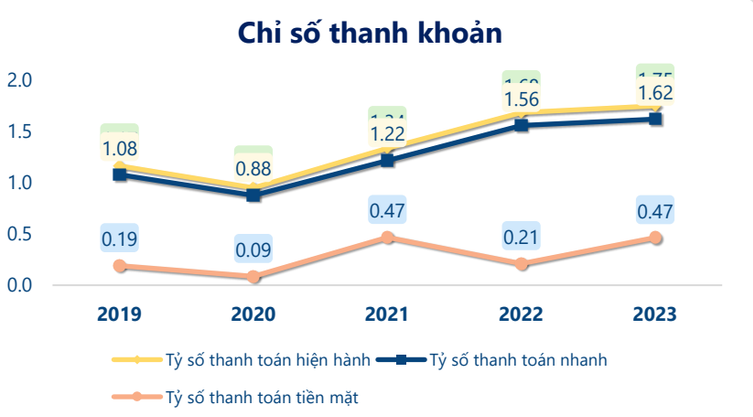

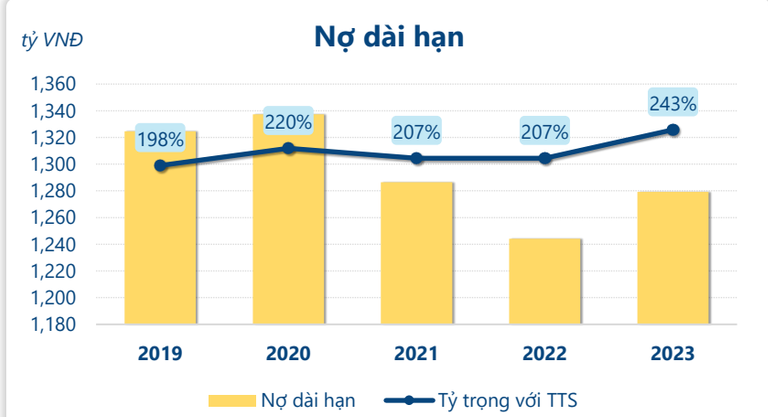

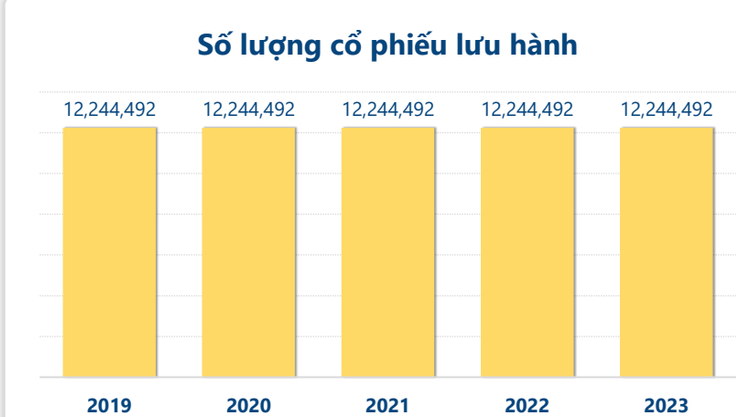

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**527**	**600**	**-12.2%**
Tài sản ngắn hạn	132	138	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	35.2	17.3	104%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	42.0	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	39.1	47.6	-17.9%
Hàng tồn kho	9.78	10.3	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	20.4	28.8%
Tài sản dài hạn	**394**	**462**	**-14.7%**
Phải thu dài hạn	198	214	-7.6%
Tài sản cố định	161	214	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.17	0.17	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**35.4**	**34.8**	**1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,355	1,326	2.2%
Nợ ngắn hạn	**75.6**	**81.7**	**-7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.5	50.6	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	13.2	-12.6%
Nợ dài hạn	1,279	1,244	2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	431	419	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-828**	**-726**	**-14.1%**
Vốn chủ sở hữu	**-828**	**-726**	**-14.1%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**206**	**204**	**328**	**385**	**206**
Giá vốn hàng bán	193	228	255	272	267
Lợi nhuận gộp	**12.8**	**-23.8**	**73.0**	**112**	**-61.4**
Doanh thu HĐTC	3.37	1.93	6.35	2.27	5.10
Chi phí TC	37.3	34.0	31.3	42.2	28.8
Chi phí lãi vay	**348**	**33.3**	**31.3**	**25.4**	**21.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.8	18.1	21.0	23.1	20.9
LN thuần từ HĐKD	**-40.9**	**-74.0**	**27.0**	**49.2**	**-106**
Lợi nhuận khác	-0.05	1.79	1.70	9.06	3.76
LN trước thuế	**-41.0**	**-72.2**	**28.7**	**58.2**	**-102**
Lợi nhuận sau thuế	**-41.3**	**-72.5**	**28.3**	**57.9**	**-102**
LNST của CĐ cty mẹ	**-41.6**	**-72.9**	**28.0**	**57.6**	**-102**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	7.10	99.1	90.7	-1.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	1.95	1.05	-19.6	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-17.1	-50.8	-107	-3.10
Tiền đầu kỳ	15.2	15.5	7.13	54.8	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	**0.52**	**-8.06**	**49.4**	**-35.9**	**19.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32
Tiền cuối kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3	35.2